

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 11 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. B	11. D	16. A	21. A	26. C	31. seven	36. A
2. B	7. B	12. C	17. B	22. C	27. A	32. on the outskirts	37. A
3. C	8. C	13. A	18. D	23. D	28. B	33. development plan	38. C
4. A	9. A	14. C	19. C	24. C	29. C	34. 2013	39. B
5. C	10. B	15. A	20. C	25. B	30. A	35. move into	40. B

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “e”**Giải thích:**A. resource /rɪ'zɔ:s/B. destroy /dɪ'strɔɪ/C. delta /'deltə/D. essential /ɪ'senʃəl/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/.

Chọn C

2. B

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**A. admit /əd'mɪt/B. argue /'ɑ:rgju:/C. verbal /'vɜ:rbəl/D. approve /ə'pru:v/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɑ:/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn B

3. C

Kiến thức: Phát âm “y”**Giải thích:**A. identify /aɪ'dentɪfaɪ/B. apply /ə'plai/C. ylaundry /'lə:ndri/

D. dryer /'draɪər/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /aɪ/.

Chọn C

4. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. vocation /və'keɪʃən/

B. sensible /'sensəbl/

C. salary /'sæləri/

D. qualify /'kwɒlɪfaɪ/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

5. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. damage /'dæmɪdʒ/

B. wildlife /'waɪldlaɪf/

C. promote /prə'moʊt/

D. value /'vælju:/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. level (n): mức độ

B. survival (n): sự tồn tại

C. hunt (n): săn bắt

D. ban (n): cấm

The **survival** of animals in the wild depends on their ability to adapt to environmental changes.

(Sự sống sót của động vật trong tự nhiên phụ thuộc vào khả năng thích ứng với những thay đổi của môi trường.)

Chọn B

7. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. poverty (n): cái nghèo

- B. crime (n): tội phạm
- C. anxiety (n): lo lắng
- D. campaign (n): chiến dịch

Bullying is considered a **crime** in many places and can lead to legal consequences.

(Bắt nạt được coi là tội phạm ở nhiều nơi và có thể dẫn đến hậu quả pháp lý.)

Chọn B

8. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. store (v): lưu trữ
- B. sort (v): sắp xếp
- C. combine (v): kết hợp
- D. manage (v): quản lý

Developing good time management skills can help you **manage** your tasks effectively.

(Phát triển kỹ năng quản lý thời gian tốt có thể giúp bạn quản lý công việc của mình một cách hiệu quả.)

Chọn C

9. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. sixth-form college: đại học dạng thứ sáu
- B. career education: giáo dục nghề nghiệp
- C. academic education: giáo dục học thuật
- D. higher education: giáo dục đại học

In the UK, students usually attend a/an **sixth-form college** for their final two years of high school.

(Ở Anh, học sinh thường theo học tại một trường đại học loại sáu trong hai năm cuối trung học.)

Chọn A

10. B

Kiến thức: to V

Giải thích:

decide + to V: quyết định làm việc gì

The local community decided **to restore** the ancient pagoda to its original state.

(Cộng đồng địa phương quyết định khôi phục ngôi chùa cổ về trạng thái ban đầu.)

Chọn B

11. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. on: trên
- B. from: từ
- C. of: của
- D. to: cho

Cụm từ “be home to”: là nhà cho

The U Minh Thuong National Park is home **to** the Sunda pangolin.

(Vườn quốc gia U Minh Thượng là nơi sinh sống của loài tê tê Sunda.)

Chọn D

12. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. although: mặc dù
- B. besides: bên cạnh đó
- C. because: bởi vì
- D. as a result: kết quả là

It's often safer to stay with your friends or in a group, **because** bullies are less likely to target a group of people.

(Thông thường, việc ở cùng bạn bè hoặc trong một nhóm sẽ an toàn hơn vì những kẻ bắt nạt ít có khả năng nhắm mục tiêu vào một nhóm người.)

Chọn C

13. A

Kiến thức: Câu chẻ

Giải thích:

Cấu trúc câu chẻ: It + tobe + đối tượng nhấn mạnh + that + S + V.

It is through managing their own money that teens can become more independent.

(Thông qua việc quản lý tiền của chính mình, thanh thiếu niên có thể trở nên độc lập hơn.)

Chọn A

14. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. You can say that again.: Bạn nói đúng
- B. It was kind of you to say it.: Bạn thật tử tế khi nói điều đó.
- C. That's too bad.: Điều đó quá tệ.
- D. Nothing too much, please.: Không có gì quá nhiều, xin vui lòng.

Mary: I am afraid I cannot make it to the anti-bullying campaign tomorrow. - **Lucy:** **That's too bad.**

(Mary: Tôi e rằng tôi không thể tham gia chiến dịch chống bắt nạt vào ngày mai. - Lucy: Tệ quá.)

Chọn C

15. A

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

- A. which: cái mà
- B. where: nơi mà
- C. that: cái mà (không đứng sau dấu phẩy)
- D. when: khi mà

Unfortunately, recent storms did some damage to the heritage site, **which** will require repairs.

(Thật không may, những cơn bão gần đây đã gây ra một số thiệt hại cho khu di sản, cái mà sẽ phải sửa chữa.)

Chọn A

16. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. As: như là
- B. Though: dù
- C. Besides: bên cạnh đó
- D. Despite: dù

As part of the world's ecosystems, wildlife provides balance and stability to nature's processes.

(Là một phần của hệ sinh thái thế giới, động vật hoang dã mang lại sự cân bằng và ổn định cho các quá trình của tự nhiên.)

Chọn A

17. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. in: trong
- B. on: trên
- C. for: cho
- D. from: từ

Cụm từ "educate sb on V-ing": giáo dục ai làm gì

The goal of wildlife conservation is to ensure the survival of these species, and to educate people **on** living sustainably with other species.

(Mục tiêu của việc bảo tồn động vật hoang dã là đảm bảo sự tồn tại của các loài này và giáo dục con người sống bền vững với các loài khác.)

Chọn B

18. D**Kiến thức:** Đại từ**Giải thích:**

A. Those: những thứ đó (thay cho danh từ số nhiều đã xuất hiện trước đó)

B. Then: sau đó

C. These: những thứ này (thay cho danh từ số nhiều đã xuất hiện trước đó)

D. This: điều này (thay cho danh từ số ít đã xuất hiện trước đó/ mệnh đề trước đó)

“this” thay cho cả câu “The human population has grown exponentially over the past 200 years, to more than seven billion people today, and it continues to rapidly grow.”

The human population has grown exponentially over the past 200 years, to more than seven billion people today, and it continues to rapidly grow. **This** means natural resources are being consumed faster than ever by the billions of people on the planet.

(Dân số loài người đã tăng theo cấp số nhân trong 200 năm qua, lên đến hơn bảy tỷ người ngày nay và vẫn tiếp tục tăng nhanh chóng. Điều này có nghĩa là tài nguyên thiên nhiên đang bị hàng tỷ người trên hành tinh tiêu thụ nhanh hơn bao giờ hết.)

Chọn D

19. C**Kiến thức:** Câu bị động**Giải thích:**

Cấu trúc câu thể bị động với động từ khiếm khuyết “may” (có lẽ): S + may + be + V3/ed.

This growth and development also endangers the habitats and existence of various types of wildlife around the world, particularly animals and plants that may **be displaced** for land development,

(Sự tăng trưởng và phát triển này cũng gây nguy hiểm cho môi trường sống và sự tồn tại của nhiều loại động vật hoang dã trên khắp thế giới, đặc biệt là các loài động vật và thực vật có thể bị di dời để phát triển trên đất liền.)

Chọn C

20. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. belief (n): niềm tin

B. wildlife (n): động vật hoang dã

C. introduction (n): sự giới thiệu

D. documentary (n): phim tài liệu

other threats to wildlife include the **introduction** of invasive species from other parts of the world,

(các mối đe dọa khác đối với động vật hoang dã bao gồm sự du nhập của các loài xâm lấn từ các nơi khác trên thế giới.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh:

Wildlife conservation is the practice of protecting plant and animal species and their habitats. (16) **As** part of the world's ecosystems, wildlife provides balance and stability to nature's processes. The goal of wildlife conservation is to ensure the survival of these species, and to educate people (17) **on** living sustainably with other species.

The human population has grown exponentially over the past 200 years, to more than seven billion people today, and it continues to rapidly grow. (18) **This** means natural resources are being consumed faster than ever by the billions of people on the planet. This growth and development also endangers the habitats and existence of various types of wildlife around the world, particularly animals and plants that may (19) **be displaced** for land development, or used for food or other human purposes, other threats to wildlife include the (20) **introduction** of invasive species from other parts of the world, climate change, pollution, hunting, fishing, and poaching.

Tạm dịch:

Bảo tồn động vật hoang dã là hoạt động bảo vệ các loài thực vật, động vật và môi trường sống của chúng. (16) Là một phần của hệ sinh thái thế giới, động vật hoang dã mang lại sự cân bằng và ổn định cho các quá trình của tự nhiên. Mục tiêu của việc bảo tồn động vật hoang dã là đảm bảo sự sống sót của các loài này và giáo dục con người (17) về cách sống bền vững với các loài khác.

Dân số loài người đã tăng theo cấp số nhân trong 200 năm qua, lên đến hơn bảy tỷ người ngày nay và vẫn tiếp tục tăng nhanh chóng. (18) Điều này có nghĩa là tài nguyên thiên nhiên đang bị hàng tỷ người trên hành tinh tiêu thụ nhanh hơn bao giờ hết. Sự tăng trưởng và phát triển này cũng gây nguy hiểm cho môi trường sống và sự tồn tại của nhiều loại động vật hoang dã trên khắp thế giới, đặc biệt là động vật và thực vật có thể (19) bị di dời để phát triển đất đai, hoặc được sử dụng làm thực phẩm hoặc các mục đích khác của con người, các mối đe dọa khác đối với động vật hoang dã bao gồm (20) sự du nhập của các loài xâm lấn từ nơi khác trên thế giới, biến đổi khí hậu, ô nhiễm, săn bắn, đánh cá và săn trộm.

21. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Cái nào sau đây có thể là tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn?

- A. Cuộc đấu tranh giành độc lập của thanh thiếu niên
- B. Nuôi dạy những người trưởng thành hạnh phúc và khỏe mạnh
- C. Lợi ích của sự độc lập của thanh thiếu niên
- D. Tầm quan trọng của sự kiểm soát của cha mẹ

Thông tin: One of the most difficult transitions is when our teenagers start to pull away from us.

(Một trong những quá trình chuyển đổi khó khăn nhất là khi thanh thiếu niên bắt đầu rời xa chúng ta.)

Chọn A

22. C**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Từ “they” ở đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. chuyển tiếp
- B. nhà tâm lý học
- C. thanh thiếu niên
- D. cha mẹ

Thông tin: Teens must separate from their parents so that **they** can develop their own opinions and establish independence in preparation for adulthood.*(Thanh thiếu niên phải tách khỏi cha mẹ để có thể phát triển quan điểm riêng của mình và thiết lập sự độc lập để chuẩn bị cho tuổi trưởng thành.)*

Chọn C

23. D**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Từ “frustrating” ở đoạn 3 gần nghĩa nhất với _____.

- A. dễ chịu
- B. khó chịu
- C. thỏa mãn
- D. thách thức

frustrating (adj): khó khăn = challenging (adj): thử thách

Thông tin: You can feel that the process is **frustrating** but that your teen is taking the necessary steps to becoming an independent adult.*(Bạn có thể cảm thấy quá trình này thật khó khăn nhưng con bạn đang thực hiện các bước cần thiết để trở thành một người lớn độc lập.)*

Chọn D

24. C**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Theo đoạn 3, một trong những mối quan tâm của cha mẹ khi con cái họ có tính cách cá nhân là gì?

- A. Rằng thanh thiếu niên của họ có thể trở nên quá phụ thuộc vào họ.
- B. Rằng con cái họ có thể có những người bạn mà họ chấp nhận.
- C. Rằng thanh thiếu niên của họ có thể phát triển một bản sắc trái ngược với giá trị của họ.
- D. Rằng thanh thiếu niên của họ có thể chia sẻ nhiều hơn về cuộc sống của họ với họ.

Thông tin: Our teens might establish an identity or opinion that goes against our values.

(Thanh thiếu niên của chúng ta có thể hình thành một danh tính hoặc quan điểm đi ngược lại các giá trị của chúng ta.)

Chọn C

25. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào sau đây KHÔNG đúng theo đoạn văn?

- A. Khi thanh thiếu niên cá tính; đó có thể là một trải nghiệm không mấy vui vẻ đối với cha mẹ chúng.
- B. Cá nhân hóa là một quá trình không lành mạnh dẫn đến các vấn đề về cảm xúc và xã hội.
- C. Thanh thiếu niên không tách khỏi cha mẹ sẽ khó sống có trách nhiệm.
- D. Sự cá nhân hóa của thanh thiếu niên có thể giúp thanh thiếu niên trở thành một người trưởng thành thành công và độc lập.

Thông tin: Psychologists call the process through which a person achieves a sense of individuality ‘individuation’ and it is a normal and healthy part of adolescence.

(Các nhà tâm lý học gọi quá trình một người đạt được ý thức về cá nhân là “sự cá nhân hóa” và đó là một phần bình thường và lành mạnh của tuổi thiếu niên.)

Chọn B

Tạm dịch:

Quá trình chuyển đổi từ trẻ em sang người lớn là một điều khó kiểm soát đối với cha mẹ. Mặc dù tất cả chúng ta đều mong muốn con mình lớn lên trở thành những người trưởng thành hạnh phúc, khỏe mạnh và thành công, nhưng quá trình thực sự thay đổi cách nuôi dạy con cái của chúng ta khi con trưởng thành là khá khó khăn. Một trong những quá trình chuyển đổi khó khăn nhất là khi thanh thiếu niên bắt đầu rời xa chúng ta.

Các nhà tâm lý học gọi quá trình một người đạt được ý thức về cá nhân là “sự cá nhân hóa” và đó là một phần bình thường và lành mạnh của tuổi thiếu niên. Thanh thiếu niên phải tách khỏi cha mẹ để có thể phát triển quan điểm riêng của mình và thiết lập sự độc lập để chuẩn bị cho tuổi trưởng thành. Những người không làm được điều này sẽ gặp phải các vấn đề về cảm xúc và xã hội và phải vật lộn để có được cuộc sống độc lập, có trách nhiệm.

Thật không may, khi thanh thiếu niên chia rẽ, điều đó có thể khiến cha mẹ cảm thấy không thoải mái và thậm chí gây tổn thương. Thanh thiếu niên của chúng ta có thể hình thành một danh tính hoặc quan điểm đi ngược lại các giá trị của chúng ta. Họ có thể mang về nhà những người bạn mà chúng ta không chấp nhận. Thanh thiếu niên của chúng ta có thể không còn muốn chia sẻ cuộc sống của mình với chúng ta như trước đây nữa. Họ có thể đột nhiên nghĩ rằng họ biết nhiều hơn chúng ta. Hãy cố gắng nhớ rằng quá trình này là bình thường và lành mạnh. Bạn có thể cảm thấy quá trình này thật khó chịu nhưng con bạn đang thực hiện các bước cần thiết để trở thành một người lớn độc lập. Giai đoạn này sẽ không kéo dài mãi mãi và bạn sẽ khám phá ra một người trưởng thành khỏe mạnh, thành công ở phía bên kia của quá trình chuyển đổi này.

26. C

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

A. The thousand-year-old tree is not as big as the one in the national park. => sai nghĩa

(Cây nghìn năm tuổi không lớn bằng cây ở vườn quốc gia.)

B. The national park is the biggest one and is a thousand years old. => sai nghĩa

(Công viên quốc gia là công viên lớn nhất và đã nghìn năm tuổi.)

C. The biggest tree in the national park is a thousand-year-old one.

(Cây lớn nhất trong vườn quốc gia là cây nghìn năm tuổi.)

D. The national park has a big thousand-year-old tree. => sai nghĩa

(Vườn quốc gia có một cây lớn hàng nghìn năm tuổi.)

The biggest tree in the national park is a thousand years old.

(Cây lớn nhất trong vườn quốc gia đã nghìn năm tuổi.)

=> **The biggest tree in the national park is a thousand-year-old one.**

(Cây lớn nhất trong công viên quốc gia là cây đã nghìn năm tuổi.)

Chọn C

27. A

Kiến thức: Mệnh đề chỉ kết quả

Giải thích:

A. More and more students are using social media; therefore, cyberbullying is becoming more common.

(Ngày càng có nhiều sinh viên sử dụng mạng xã hội; do đó, đe dọa trực tuyến đang trở nên phổ biến hơn.)

B. More and more students are using social media; however, cyberbullying is becoming more common. =>

sai nghĩa

(Ngày càng có nhiều sinh viên sử dụng mạng xã hội; tuy nhiên, bắt nạt trên mạng đang trở nên phổ biến

hơn.)

C. More and more students are using social media because cyberbullying is becoming more common. => sai

nghĩa

(Ngày càng có nhiều học sinh sử dụng mạng xã hội vì bắt nạt qua mạng ngày càng trở nên phổ biến.)

D. More and more students are using social media despite cyberbullying is becoming more common. => sai

nghĩa

(Ngày càng có nhiều học sinh sử dụng mạng xã hội mặc dù nạn bắt nạt qua mạng đang trở nên phổ biến

hơn.)

More and more students are using social media so cyberbullying is becoming more common.

(Ngày càng có nhiều học sinh sử dụng mạng xã hội nên việc bắt nạt qua mạng ngày càng trở nên phổ biến.)

=> **More and more students are using social media; therefore, cyberbullying is becoming more common.**

(Ngày càng có nhiều sinh viên sử dụng mạng xã hội; do đó, đe dọa trực tuyến đang trở nên phổ biến hơn.)

Chọn A

28. B

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

A. Using a time-management app can lead students to waste their time. => sai nghĩa

(Sử dụng ứng dụng quản lý thời gian có thể khiến học sinh lãng phí thời gian.)

B. Using a time-management app can help students make use of their time.

(Sử dụng ứng dụng quản lý thời gian có thể giúp học sinh tận dụng thời gian của mình.)

C. It is a time-management app which students can make use of their time. => sai nghĩa

(Chính một ứng dụng quản lý thời gian mà học sinh có thể tận dụng thời gian của mình.)

D. It is a time-management app which helps students not to manage their time well. => sai nghĩa

(Đây là một ứng dụng quản lý thời gian giúp học sinh không quản lý tốt thời gian của mình.)

Students can make use of their time by using a time-management app.

(Học sinh có thể tận dụng thời gian của mình bằng cách sử dụng ứng dụng quản lý thời gian.)

=> **Using a time-management app can help students make use of their time.**

(Sử dụng ứng dụng quản lý thời gian có thể giúp học sinh tận dụng thời gian của mình.)

Chọn B

29. C

Kiến thức: Danh động từ hoàn thành

Giải thích:

A. She graduated from high school, but she is attending a vocational school. => sai nghĩa

(Cô ấy đã tốt nghiệp trung học nhưng đang theo học trường dạy nghề.)

B. She did not graduate from high school, so she is attending a vocational school. => sai nghĩa

(Cô ấy chưa tốt nghiệp cấp 3 nên đang theo học trường dạy nghề.)

C. Having graduated from high school, she is attending a vocational school.

(Sau khi tốt nghiệp phổ thông trung học, cô ấy đang theo học trường dạy nghề.)

D. Neither did she graduate from high school nor she is attending a vocational school. => sai nghĩa

(Cô ấy chưa tốt nghiệp cấp 3 và cũng chưa học trường dạy nghề.)

She graduated from high school. She is attending a vocational school.

(Cô đã tốt nghiệp trung học. Cô ấy đang theo học tại một trường dạy nghề.)

=> **Having graduated from high school, she is attending a vocational school.**

(Sau khi tốt nghiệp trung học, cô ấy đang theo học trường dạy nghề.)

Chọn C

30. A

Kiến thức: Mệnh đề nguyên nhân

Giải thích:

A. The sick pangolin's life expectancy is expected to be longer as he has received medical support.

(Tê tê bị bệnh dự kiến sẽ sống lâu hơn vì nó được hỗ trợ y tế.)

B. The pangolin is expected to be still sick although he has received longer medical support. => sai nghĩa

(Tê tê được cho là vẫn bị bệnh mặc dù đã được hỗ trợ y tế lâu hơn.)

C. The pangolin is expected to receive medical support as he has been sick for a long time. => sai nghĩa

(Tê tê dự kiến sẽ được hỗ trợ y tế vì đã bị bệnh đã lâu.)

D. The sick pangolin is expected not to live longer even though he has received longer medical support. => sai nghĩa

(Tê tê bị bệnh được cho là không thể sống lâu hơn mặc dù đã được hỗ trợ y tế lâu hơn.)

The sick pangolin has received medical support. He is expected to live longer.

(Con tê tê bị bệnh đã được hỗ trợ y tế. Nó được kỳ vọng sẽ sống lâu hơn.)

=> **The sick pangolin's life expectancy is expected to be longer as he has received medical support.**

(Tê tê bị bệnh dự kiến sẽ sống lâu hơn vì nó được hỗ trợ y tế.)

Chọn A

Bài nghe 1

Jessica: Hello, everyone. Please welcome William Davis. He's a travel blogger, and today he's going to tell us about his trip to China.

William: Thanks, Jessica. Hello, everyone. I'm William. Today I want to talk to you guys about something that's very unique: the "ghost cities" of China. During my trip, I visited seven of these cities.

Jessica: Do you mean cities that were once busy but are now empty?

William: No, they're new cities, often on the outskirts of bigger cities. They have everything: the infrastructure, apartments, skyscrapers, stores, highways to and from them. The only thing they don't have is people.

Jessica: Interesting. Can you tell me more about why they were built?

William: They're part of a city's development plan. The government builds a new city where they want people to move.

Jessica: Really? Could you give me an example?

William: Yes. Dantu. It was built in 2005 and for eight years, it was mostly empty.

Jessica: Did people actually move there?

William: Yes. Around 2013, people started to move there. Shops were opened and offices filled with people. The population has grown slowly and it's now very busy!

Jessica: That's fascinating.

William: Yes. And it isn't the only one. People have started to move into other ghost cities over the past few years.

Jessica: And how do ...

Tạm dịch

Jessica: Xin chào mọi người. Xin chào mừng William Davis. Anh ấy là một blogger du lịch, và hôm nay anh ấy sẽ kể cho chúng tôi về chuyến đi của anh ấy đến Trung Quốc.

William: Cảm ơn, Jessica. Xin chào tất cả mọi người. Tôi là William. Hôm nay tôi muốn nói chuyện với các bạn về một điều rất độc đáo: các "thành phố ma" của Trung Quốc. Trong chuyến đi của mình, tôi đã đến thăm bảy trong số những thành phố này.

Jessica: Ý bạn là những thành phố đã từng sầm uất nhưng bây giờ trống rỗng?

William: Không, chúng là những thành phố mới, thường ở vùng ngoại ô của những thành phố lớn hơn. Họ có mọi thứ: cơ sở hạ tầng, căn hộ, tòa nhà chọc trời, cửa hàng, đường cao tốc đến và đi từ họ. Thứ duy nhất họ không có là con người.

Jessica: Thú vị. Bạn có thể cho tôi biết thêm về lý do tại sao chúng được xây dựng?

William: Chúng là một phần trong kế hoạch phát triển của thành phố. Chính phủ xây dựng một thành phố mới nơi họ muốn mọi người di chuyển.

Jessica: Thật sao? Ông có thể cho tôi một ví dụ?

William: Vâng. Đantu. Nó được xây dựng vào năm 2005 và trong tám năm, nó gần như trống rỗng.

Jessica: Mọi người có thực sự chuyển đến đó không?

William: Vâng. Khoảng năm 2013, mọi người bắt đầu chuyển đến đó. Các cửa hàng được mở ra và các văn phòng chật kín người. Dân số tăng chậm và bây giờ rất bận rộn!

Jessica: Điều đó thật hấp dẫn.

William: Vâng. Và nó không phải là duy nhất. Mọi người đã bắt đầu chuyển đến các thành phố ma khác trong vài năm qua.

Jessica: Và bằng cách nào...

31. seven

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Number of ghost cities visited: **seven**

(Số thành phố ma đã ghé thăm: 7)

Thông tin: During my trip, I visited seven of these cities.

(Trong chuyến đi của mình, tôi đã đến thăm bảy thành phố trong số này.)

Đáp án: seven

32. on the outskirts

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

on the outskirts: ở ngoại ô

Location: often built **on the outskirts** of bigger cities

(Vị trí: thường được xây dựng ở ngoại ô các thành phố lớn)

Thông tin: No, they're new cities, often on the outskirts of bigger cities.

(Không, đó là những thành phố mới, thường ở vùng ngoại ô của các thành phố lớn hơn.)

Đáp án: on the outskirts

33. development plan

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

development plan (np): kế hoạch phát triển

Reason they're built: as part of a city's **development plan**.

(Lý do chúng được xây dựng: là một phần trong kế hoạch phát triển của thành phố.)

Thông tin: They're part of a city's development plan. The government builds a new city where they want people to move.

(Chúng là một phần trong kế hoạch phát triển của thành phố. Chính phủ xây dựng một thành phố mới nơi họ muốn mọi người di chuyển.)

Đáp án: development plan

34. 2013

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Dantu: built in 2005; around **2013** people started to move there.

(Dantu: xây dựng năm 2005; khoảng năm 2013 mọi người bắt đầu chuyển đến đó.)

Thông tin: Around 2013, people started to move there.

(Khoảng năm 2013, người ta bắt đầu chuyển đến đó.)

Đáp án: 2013

35. move into

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

move into (v.phr): di chuyển đến

People have started to **move into** other ghost cities.

(Mọi người đã bắt đầu chuyển đến các thành phố ma khác.)

Thông tin: People have started to move into other ghost cities over the past few years.

(Mọi người đã bắt đầu chuyển đến các thành phố ma khác trong vài năm qua.)

Đáp án: move into

Bài nghe 2

1.

Logan: Hey, Emma! How was your trip to the national park?

Emma: Hey, Logan! It was amazing!

Logan: Did you go rock climbing? That was my favorite thing about the park.

Emma: Yeah, the rock climbing was really good!

Logan: I know. The karst landscapes are really good for rock climbing.

Emma: Yeah, but it was the caves that I really loved. It's like walking into a different world!

Logan: Oh, I didn't visit the caves. Maybe I'll visit them next time.

2.

Edward: Look at that old statue. It looks terrible, doesn't it?

Sandra: Yeah. Look how dirty it is. Someone should clean it!

Edward: Clean it? But kids climb on this statue every day. It'll just get dirty again.

Sandra: Well, they should stop kids from touching it.

Edward: I'm not so sure about that. How will they stop them?

Sandra: Well, what do you think should be done?

Edward: I think they should just knock it down.

3.

James: Hello?

Kate: Hi! Is that James?

James: Hi, Kate. Yeah. What's up?

Kate: I'm going to the new sushi restaurant. Do you want to come?

James: No, thanks. I don't really like sushi.

Kate: How about curry? We could go to the Indian restaurant.

James: Hmm... No. Curry is OK, but it's pizza that I really like.

Kate: Oh, but I can't eat cheese.

James: Yeah, I know. I'll see you at school, OK?

Kate: OK.

4.

Ella: Jake, what should we do at Westlake?

Jake: What can we do there?

Ella: We can take a boat ride or visit the museum. They also have amazing food in Westlake.

Jake: Museums are boring, and I get sick on boats. Is there a movie theater?

Ella: Yeah, why?

Jake: We should see a movie.

Ella: Really? We're going to Westlake and you just want to see a movie? Fine. But then I want to eat street food!

5.

Olivia: Hey, Peter. You worked at the national park this summer, right? How was it?

Peter: Hey, Olivia. It was awesome. I learned so much. They even taught me how to do wildlife photography!

Olivia: Oh, that sounds amazing! I know you love animals. It sounds like the perfect job for you.

Peter: It was. I love animals and photography, but it was being outdoors that was the best part.

Olivia: Will you work there again?

Peter: Yeah, absolutely.

Tạm dịch

1.

Logan: Chào, Emma! Chuyển đi đến công viên quốc gia của bạn thế nào?

Emma: Chào, Logan! Nó thật là tuyệt!

Logan: Bạn có đi leo núi không? Đó là điều tôi thích nhất ở công viên.

Emma: Ừ, leo núi thực sự rất tuyệt!

Logan: Tôi biết. Cảnh quan núi đá vôi thực sự rất tốt cho việc leo núi.

Emma: Đúng vậy, nhưng tôi thực sự yêu thích những hang động. Giống như bước vào một thế giới khác!

Logan: Ồ, tôi đã không đến thăm hang động. Có lẽ lần sau tôi sẽ đến thăm chúng.

2.

Edward: Hãy nhìn bức tượng cũ đó. Trông thật khủng khiếp phải không?

Sandra: Ừ. Nhìn nó bản thế nào ấy. Ai đó nên làm sạch nó!

Edward: Làm sạch nó? Nhưng bọn trẻ lại trèo lên bức tượng này hàng ngày. Nó sẽ lại bị bẩn nữa thôi.

Sandra: Ồ, họ nên ngăn bọn trẻ chạm vào nó.

Edward: Tôi không chắc lắm về điều đó. Họ sẽ ngăn chặn chúng như thế nào?

Sandra: Chà, bạn nghĩ nên làm gì?

Edward: Tôi nghĩ họ nên phá bỏ nó đi.

3.

James: Xin chào?

Kate: Xin chào! James phải không?

James: Chào Kate. Ừ. Có chuyện gì vậy?

Kate: Tôi đang đi đến nhà hàng sushi mới. Cậu có muốn đi không?

James: Không, cảm ơn. Tôi không thực sự thích sushi.

Kate: Cà ri thì sao? Chúng ta có thể đến nhà hàng Ấn Độ.

James: Hmm... Không. Cà ri cũng được, nhưng tôi thực sự thích pizza.

Kate: Ồ, nhưng tôi không thể ăn phô mai.

James: Ừ, tôi biết. Tôi sẽ gặp cậu ở trường, được chứ?

Kate: Được.

4.

Ella: Jake, chúng ta nên làm gì ở Hồ Tây?

Jake: Chúng ta có thể làm gì ở đó?

Ella: Chúng ta có thể đi thuyền hoặc tham quan bảo tàng. Họ cũng có những món ăn tuyệt vời ở Hồ Tây.

Jake: Bảo tàng chán lắm, và tôi phát ốm khi đi thuyền. Có rạp chiếu phim không?

Ella: Có, thì sao?

Jake: Chúng ta nên xem một bộ phim.

Ella: Thật á? Chúng ta sắp đi Hồ Tây và bạn chỉ muốn xem phim thôi phải không? Được thôi. Nhưng sau đó tớ muốn ăn thức ăn đường phố!

5.

Olivia: Này, Peter. Bạn đã làm việc ở công viên quốc gia vào mùa hè này phải không? Nó thế nào?

Peter: Chào, Olivia. Nó thật tuyệt vời. Tôi đã học được rất nhiều. Họ thậm chí còn dạy tôi cách chụp ảnh động vật hoang dã!

Olivia: Ô, nghe thật tuyệt vời! Tôi biết bạn yêu động vật. Có vẻ như đây là công việc hoàn hảo dành cho bạn.

Peter: Đúng vậy. Tôi yêu động vật và nhiếp ảnh, nhưng điều tuyệt vời nhất là được ở ngoài trời.

Olivia: Bạn sẽ làm việc ở đó nữa chứ?

Peter: Ừ, chắc chắn rồi.

36. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Bạn sẽ nghe hai người bạn nói chuyện về một chuyến đi. Cô gái thích điều gì hơn?

- A. hang động
- B. cảnh quan núi đá vôi
- C. leo núi

Thông tin: Yeah, but it was the caves that I really loved. It's like walking into a different world!

(Đúng vậy, nhưng tôi thực sự yêu thích những hang động. Giống như bước vào một thế giới khác!)

Chọn A

37. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Bạn sẽ nghe thấy hai người nói về một bức tượng cổ. Người đàn ông nghĩ nên làm gì?

- A. phá bỏ bức tượng
- B. ngăn cản người khác chạm vào tượng
- C. làm sạch bức tượng

Thông tin: I think they should just knock it down.

(Tôi nghĩ họ nên phá bỏ nó đi.)

Chọn A

38. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Bạn sẽ nghe thấy cuộc điện thoại giữa hai người bạn. Bạn nam thích ăn món gì nhất?

- A. Cà ri
- B. sushi
- C. pizza

Thông tin: Curry is OK, but it's pizza that I really like.

(Cà ri cũng được, nhưng tớ thực sự thích pizza.)

Chọn C

39. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Bạn sẽ nghe hai người bạn nói về một ngày đi chơi. Bạn nam muốn làm gì?

- A. thăm viện bảo tàng
- B. đi đến rạp chiếu phim
- C. ăn thức ăn đường phố

Thông tin: We should see a movie.

(Chúng ta nên xem một bộ phim.)

Chọn B

40. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Bạn sẽ nghe hai người bạn nói về một công việc mùa hè. Phần tuyệt nhất của công việc là gì?

- A. làm việc với động vật
- B. ở ngoài trời
- C. chụp ảnh

Thông tin: I love animals and photography, but it was being outdoors that was the best part.

(Tôi yêu động vật và nhiếp ảnh, nhưng điều tuyệt vời nhất là được ở ngoài trời.)

Chọn B